

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 45

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 195 - 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
	Thành viên	cho đến ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
	Chủ tịch	cho đến ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	giữ chức vụ đến ngày 15 tháng 3 năm 2022
Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt
Bà Đặng Kien Phương

từ ngày 26 tháng 4 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11540875/22990028-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Nguyễn Thùy Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3213-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.782.350.104.857	6.255.496.358.009
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	827.783.770.177	1.494.332.170.846
111	1. Tiền		281.783.199.598	250.993.683.222
112	2. Các khoản tương đương tiền		546.000.570.579	1.243.338.487.624
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.578.780.707.157	1.785.999.305.051
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.495.983.810.520	1.678.543.385.102
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	37.475.210.563	82.507.295.063
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	23.719.520.000	6.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	64.906.131.168	63.069.490.759
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(43.303.965.094)	(44.520.865.873)
140	III. Hàng tồn kho	9	3.254.338.593.622	2.888.111.274.480
141	1. Hàng tồn kho		3.444.696.834.978	2.909.835.559.944
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(190.358.241.356)	(21.724.285.464)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		121.447.033.901	87.053.607.632
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	27.076.513.096	9.447.163.377
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		93.498.790.623	77.381.600.642
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		871.730.182	224.843.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		573.071.018.691	289.326.210.007
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.404.577.034	17.641.047.356
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	22.404.577.034	17.641.047.356
220	II. Tài sản cố định		95.633.913.128	94.483.668.976
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	32.282.943.499	34.103.023.987
222	Nguyên giá		70.980.186.026	62.327.518.425
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(38.697.242.527)	(28.224.494.438)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	63.350.969.629	60.380.644.989
228	Nguyên giá		69.168.297.228	64.410.569.080
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.817.327.599)	(4.029.924.091)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	318.293.082
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	318.293.082
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		70.627.336.629	65.269.613.977
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	62.083.786.629	64.592.063.977
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.543.550.000	677.550.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		384.405.191.900	111.613.586.616
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.959.419.363	5.138.360.401
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	89.142.419.270	94.010.830.377
268	3. Tài sản dài hạn khác		9.248.006.055	9.300.355.997
269	4. Lợi thế thương mại	14	277.055.347.212	3.164.039.841
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.355.421.123.548	6.544.822.568.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.932.139.390.271	4.763.537.900.634
310	I. Nợ ngắn hạn		3.882.267.103.764	4.753.295.358.270
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.210.401.214.640	2.844.456.070.195
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	95.943.311.704	72.175.292.673
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	38.651.778.315	71.114.497.327
314	4. Phải trả người lao động		28.120.828.619	26.738.314.917
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	306.510.997.307	604.946.065.347
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		247.446.844	47.574.891
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	287.565.150.342	16.589.605.048
320	8. Vay ngắn hạn	19	1.914.826.375.993	1.117.227.937.872
330	II. Nợ dài hạn		49.872.286.507	10.242.542.364
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	5.858.629.427	6.058.629.427
338	2. Vay dài hạn	19	41.100.000.000	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	2.913.657.080	4.183.912.937
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.423.281.733.277	1.781.284.667.382
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.423.281.733.277	1.781.284.667.382
411	1. Vốn cổ phần		1.632.299.430.000	885.520.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.632.299.430.000	885.520.250.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.302.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		706.724.931.528	838.318.380.446
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		22.941.644.446	183.945.576.480
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		683.783.287.082	654.372.803.966
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		28.926.547.499	2.085.212.686
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.355.421.123.548	6.544.822.568.016


Trần Quế Tâm
Người lập


Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng


Đặng Kiên Phương
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	22.107.364.604.910	21.302.662.313.033
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(79.229.675.376)	(379.848.844.254)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	22.028.134.929.534	20.922.813.468.779
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(20.365.038.536.063)	(19.414.819.300.276)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.663.096.393.471	1.507.994.168.503
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	209.046.617.972	180.130.142.609
22	7. Chi phí tài chính	24	(144.032.907.196)	(42.367.478.869)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(94.462.125.254)	(31.886.522.705)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	13	(1.826.431.065)	(2.377.600.080)
25	9. Chi phí bán hàng	23	(722.407.497.398)	(708.282.903.403)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(135.818.669.800)	(113.703.929.084)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		868.057.505.984	821.392.399.676
31	12. Thu nhập khác		2.080.047.652	1.251.414.527
32	13. Chi phí khác		(7.769.877.426)	(2.804.554.398)
40	14. Lỗ khác		(5.689.829.774)	(1.553.139.871)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		862.367.676.210	819.839.259.805
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(175.167.174.169)	(220.854.928.421)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(3.598.155.250)	55.914.320.232
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		683.602.346.791	654.898.651.616

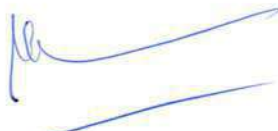
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		683.783.287.082	654.372.803.966
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(180.940.291)	525.847.650
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	4.219	4.157
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	4.219	4.157



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng




Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		862.367.676.210	819.839.259.805
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11, 12, 14	8.683.235.914	6.289.637.096
03	Dự phòng		167.417.055.113	5.880.365.665
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.514.955.410)	(5.916.649.545)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.534.235.455)	(34.801.760.900)
06	Chi phí lãi vay	24	94.462.125.254	31.886.522.705
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.086.880.901.626	823.177.374.826
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		335.120.453.871	(762.021.889.812)
10	Tăng hàng tồn kho		(487.659.305.399)	(2.066.411.669.529)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.731.603.897.480)	2.365.449.755.467
12	Tăng chi phí trả trước		(18.379.763.922)	(4.970.024.002)
14	Lãi vay đã trả		(83.156.970.421)	(30.207.571.034)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(211.474.479.811)	(175.747.869.026)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(1.110.273.061.536)	149.268.106.890
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(8.038.737.584)	(12.425.692.715)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	300.000.000
23	Tiền chi cho vay		(23.719.520.000)	(6.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		6.400.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(307.186.713.069)	(9.879.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức		47.549.060.783	40.645.803.365
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(284.995.909.870)	12.241.110.650
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	20.1	22.000.000.000	12.000.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(30.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	9.942.637.010.218	4.902.497.432.817
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(9.145.283.375.752)	(4.414.870.569.153)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(90.597.556.000)	(44.200.278.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		728.726.078.466	455.426.585.664

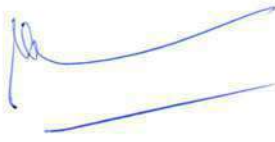
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

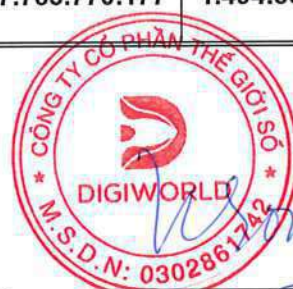
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(666.542.892.940)	616.935.803.204
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.494.332.170.846	878.056.239.562
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.507.729)	(659.871.920)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	827.783.770.177	1.494.332.170.846



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 195 - 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 633 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 473).

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty gồm các công ty con như sau:

Công ty	Đầu tư	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết (%)	
					Số cuối năm	Số đầu năm
(1) Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Trực tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty TNHH CSV Healthcare	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán thực phẩm chăm sóc sức khỏe	Trước hoạt động	80	80
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L ("C.L")	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	90,15	90,15
(5) Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	76,99	76,99
(6) Công ty TNHH Một Thành viên Dpharma	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm	Đang hoạt động	100	-
(7) Công ty Cổ phần Achison ("Achison")	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và mua bán giải pháp bảo hộ lao động	Đang hoạt động	60	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc mua 3.600.000 cổ phần của Achison, tương đương với 60% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết, từ các cổ đông hiện hữu, với tổng giá phí là 315.000.000.000 VND. Theo đó, Achison đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

Giá trị hợp lý tạm tính của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Achison vào ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận vào ngày mua</i>
Tài sản	162.905.669.809
Tiền	7.813.286.931
Các khoản phải thu	95.356.504.167
Hàng tồn kho	47.201.969.635
Tài sản cố định	901.169.428
Các tài sản ngắn hạn khác	748.444.831
Tài sản dài hạn khác	10.884.294.817
Nợ phải trả	95.349.982.048
Vay	41.100.000.000
Phải trả người bán	39.339.688.755
Phải trả khác	14.910.293.293
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý tạm tính	67.555.687.761
Cổ đông không kiểm soát (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	(27.022.275.104)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Note 14</i>)	274.466.587.343
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	315.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

VND

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con

Tiền thu về từ công ty con	7.813.286.931
Tiền chi để mua công ty con	<u>315.000.000.000</u>

Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua **307.186.713.069**

Tài sản thuần được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Công ty đang trong quá trình làm việc với đơn vị tư vấn độc lập đánh giá về giá trị của tài sản và nợ phải của Achison. Việc định giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất được phê duyệt phát hành bởi Ban Tổng Giám đốc.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	601.392.375	104.278.718
Tiền gửi ngân hàng	281.098.780.223	250.889.404.504
Tiền đang chuyển	83.027.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>546.000.570.579</u>	<u>1.243.338.487.624</u>
TỔNG CỘNG	<u>827.783.770.177</u>	<u>1.494.332.170.846</u>

(*) Các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- khoản tiền gửi tiết kiệm trị giá 20.000.000.000 VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng; và
- các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp trị giá 526.000.570.579 VND được quản lý bởi một công ty chứng khoán có thời hạn cam kết thanh toán dưới một (1) tháng và hưởng lãi suất từ 10% đến 11%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Thương mại Hoàng Hà	168.911.423.040	44.906.549.818
Công ty Cổ phần Hesman Việt Nam	126.332.424.597	11.982.004.932
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	80.258.767.760	710.150.982.193
Khác	<u>1.120.481.195.123</u>	<u>911.503.848.159</u>
TỔNG CỘNG	1.495.983.810.520	1.678.543.385.102
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(10.429.865.602)</u>	<u>(10.502.909.640)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.485.553.944.918</u>	<u>1.668.040.475.462</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	1.469.954.700.262	1.678.543.385.102
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	26.029.110.258	-

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Acer Incorporated	16.883.046.140	-
Công ty TNHH Công nghệ Huawei	6.620.206.708	24.922.978.600
HP PPS Singapore (Sales) Pte, Ltd.	3.759.835.186	4.016.632.537
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Quốc tế IMEC	-	11.390.132.370
Khác	<u>10.212.122.529</u>	<u>42.177.551.556</u>
TỔNG CỘNG	37.475.210.563	82.507.295.063
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>-</u>	<u>(158.040.552)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>37.475.210.563</u>	<u>82.349.254.511</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức
	VND		%/năm	đảm bảo
Công ty Cổ phần Vietmoney	20.000.000.000	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2022 đến ngày 21 tháng 10 năm 2022	10,95	Tín chấp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	3.719.520.000	Ngày 20 tháng 3 năm 2023	10,95	Tín chấp
TỔNG CỘNG	23.719.520.000			
Trong đó:				
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	23.719.520.000			

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	64.906.131.168	63.069.490.759
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd.	32.874.099.492	32.874.099.492
Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp	18.055.857.722	15.715.968.036
Đặt cọc, ký quỹ	1.394.218.556	1.457.285.449
Tạm ứng cho nhân viên	362.407.559	717.025.041
Khác	12.219.547.839	12.305.112.741
Dài hạn	22.404.577.034	17.641.047.356
Ký quỹ, ký cược	22.404.577.034	17.641.047.356
TỔNG CỘNG	87.310.708.202	80.710.538.115
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.874.099.492)	(33.859.915.681)
GIÁ TRỊ THUẦN	54.436.608.710	46.850.622.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa	2.758.154.429.431	1.458.995.517.415
Hàng mua đang đi đường	636.436.857.171	1.402.704.766.823
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.004.574.671	599.805.892
Hàng gửi đi bán	17.100.973.705	47.535.469.814
TỔNG CỘNG	3.444.696.834.978	2.909.835.559.944
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(190.358.241.356)	(21.724.285.464)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.254.338.593.622	2.888.111.274.480

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	27.076.513.096	9.447.163.377
Chi phí hoạt động	19.181.988.282	4.348.725.851
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.404.638.106	620.285.390
Chi phí thuê	3.418.556.498	4.463.552.136
Khác	71.330.210	14.600.000
Dài hạn	8.959.419.363	5.138.360.401
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.430.535.516	1.155.722.265
Chi phí hoạt động	3.269.891.544	3.982.638.136
Khác	258.992.303	-
TỔNG CỘNG	36.035.932.459	14.585.523.778

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	22.510.497.439	5.484.832.427	30.931.074.944	3.401.113.615	62.327.518.425
Mua mới	-	260.000.000	2.831.492.518	507.810.000	3.599.302.518
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	882.309.182	4.173.136.363	133.159.682	5.188.605.227
Xóa sổ	-	-	-	(135.240.144)	(135.240.144)
Số cuối năm	22.510.497.439	6.627.141.609	37.935.703.825	3.906.843.153	70.980.186.026
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	2.472.594.525	6.295.002.529	2.935.536.644	11.703.133.698
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(11.070.109.500)	(4.261.426.264)	(9.916.544.636)	(2.976.414.038)	(28.224.494.438)
Khấu hao trong năm	(942.092.872)	(685.352.188)	(4.524.731.112)	(168.376.262)	(6.320.552.434)
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	(711.649.195)	(3.442.626.922)	(133.159.682)	(4.287.435.799)
Xóa sổ	-	-	-	135.240.144	135.240.144
Số cuối năm	(12.012.202.372)	(5.658.427.647)	(17.883.902.670)	(3.142.709.838)	(38.697.242.527)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	11.440.387.939	1.223.406.163	21.014.530.308	424.699.577	34.103.023.987
Số cuối năm	10.498.295.067	968.713.962	20.051.801.155	764.133.315	32.282.943.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	58.925.624.022	5.484.945.058	64.410.569.080
Mua mới	-	4.757.728.148	4.757.728.148
Số cuối năm	<u>58.925.624.022</u>	<u>10.242.673.206</u>	<u>69.168.297.228</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.194.005.963	2.194.005.963
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(4.029.924.091)	(4.029.924.091)
Hao mòn trong năm	-	(1.787.403.508)	(1.787.403.508)
Số cuối năm	-	<u>(5.817.327.599)</u>	<u>(5.817.327.599)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>58.925.624.022</u>	<u>1.455.020.967</u>	<u>60.380.644.989</u>
Số cuối năm	<u>58.925.624.022</u>	<u>4.425.345.607</u>	<u>63.350.969.629</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

Hoạt động kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ		
	VND	%	VND	%		
Công ty Cổ phần Vietmoney	42.197.198.330	21,86	47.150.877.701	21,86	Quyền biểu quyết	21,86
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	9.934.867.979	30	9.916.490.640	30	Lợi ích	30
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam	9.951.720.320	49,1	7.524.695.636	49,1	Lợi ích	49,1
TỔNG CỘNG	62.083.786.629		64.592.063.977			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Giá trị đầu tư vào			Tổng cộng
	Công ty Cổ phần Vietmoney	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam	
Giá gốc khoản đầu tư:				
Số đầu năm và số cuối năm	50.715.598.727	9.879.000.000	2.945.750.000	63.540.348.727
Phản lãi (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:				
Số đầu năm	(3.564.721.026)	37.490.640	4.578.945.636	1.051.715.250
Phản lãi (lỗ) từ các công ty liên kết trong năm	(4.953.679.371)	18.377.339	3.108.870.967	(1.826.431.065)
Cổ tức được chia trong năm	-	-	(681.846.283)	(681.846.283)
Số cuối năm	(8.518.400.397)	55.867.979	7.005.970.320	(1.456.562.098)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	47.150.877.701	9.916.490.640	7.524.695.636	64.592.063.977
Số cuối năm	42.197.198.330	9.934.867.979	9.951.720.320	62.083.786.629



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất các công ty con</i>		VND
	C.L	Achison	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	5.752.799.715	-	5.752.799.715
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	274.466.587.343	274.466.587.343
Số cuối năm	5.752.799.715	274.466.587.343	280.219.387.058
Phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	(2.588.759.874)	-	(2.588.759.874)
Phân bổ trong năm	(575.279.972)	-	(575.279.972)
Số cuối năm	(3.164.039.846)	-	(3.164.039.846)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	3.164.039.841	-	3.164.039.841
Số cuối năm	2.588.759.869	274.466.587.343	277.055.347.212

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Apple Việt Nam	742.562.669.000	976.872.286.073
Asus Global Pte. Ltd.	177.987.134.166	373.459.932.212
Xiaomi H.K Limited	92.174.288.230	816.989.203.143
Dell Global B.V (Singapore Branch)	55.083.905.216	-
Acer Incorporated	-	263.648.178.234
Khác	142.593.218.028	413.486.470.533
TỔNG CỘNG	1.210.401.214.640	2.844.456.070.195

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xiaomi H.K Limited	82.372.732.130	34.104.038.527
Hong Kong Shanghai Maitrox Services Limited	275.472.311	8.946.464.940
Công ty TNHH Công nghệ HP Việt Nam	-	10.143.580.943
Khác	13.295.107.263	18.981.208.263
TỔNG CỘNG	95.943.311.704	72.175.292.673

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.531.715.698	175.167.174.169	(211.474.479.811)	3.224.043.687	37.448.453.743
Thuế giá trị gia tăng	358.095.389	173.210.507.030	(173.568.602.419)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	217.877.925	7.814.504.026	(7.522.737.825)	603.555.842	1.113.199.968
Khác	6.808.315	783.944.665	(700.628.376)	-	90.124.604
TỔNG CỘNG	71.114.497.327	356.976.129.890	(393.266.448.431)	3.827.599.529	38.651.778.315

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng	282.525.676.503	595.267.118.236
Lãi vay	13.706.288.394	2.401.133.561
Chi phí hoạt động	10.279.032.410	7.277.813.550
TỔNG CỘNG	<u>306.510.997.307</u>	<u>604.946.065.347</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	287.565.150.342	16.589.605.048
UPAS L/C (*)	257.895.308.000	-
Chi trả hộ	15.826.411.176	12.896.347.265
Bảo hiểm	2.669.376.557	2.032.511.645
Khác	11.174.054.609	1.660.746.138
Dài hạn	5.858.629.427	6.058.629.427
Nhận ký quỹ, ký cược	5.858.629.427	6.058.629.427
TỔNG CỘNG	<u>293.423.779.769</u>	<u>22.648.234.475</u>

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C) phát hành bởi ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Đánh giá lại	Số cuối năm	VND
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	1.117.227.937.872	9.942.637.010.218	(9.145.283.375.752)	-	244.803.655	1.914.826.375.993	
Vay dài hạn							
Vay cá nhân (Thuyết minh số 19.2)	-	-	-	41.100.000.000	-	41.100.000.000	
TỔNG CỘNG	1.117.227.937.872	9.942.637.010.218	(9.145.283.375.752)	41.100.000.000	244.803.655	1.955.926.375.993	

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	509.990.200.236	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2023 đến ngày 28 tháng 2 năm 2023	Từ 7,6 đến 7,95
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	481.479.514.813	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2023 đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	Từ 7,8 đến 8
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1	320.943.620.000	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2023 đến ngày 13 tháng 4 năm 2023	8,0
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	227.727.077.051	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2023 đến ngày 23 tháng 2 năm 2023	Từ 7,5 đến 8,12
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	215.128.034.000	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2023 đến ngày 27 tháng 4 năm 2023	7,0
The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited (Singapore)	159.557.929.893	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2023 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	6,0
TỔNG CỘNG	1.914.826.375.993		

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay cá nhân dài hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Cá nhân	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Bà Trần Thị Kim Anh				
Khoản vay 1	5.600.000.000	Ngày 1 tháng 10 năm 2024	12	
Khoản vay 2	7.000.000.000	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	12	
Khoản vay 3	5.000.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2025	12	
Khoản vay 4	14.000.000.000	Ngày 1 tháng 8 năm 2025	12	Tài sản cá nhân của cổ đông không kiểm soát
Khoản vay 5	3.500.000.000	Ngày 1 tháng 8 năm 2025	12	
Khoản vay 6	2.000.000.000	Ngày 1 tháng 9 năm 2025	12	
Khoản vay 7	4.000.000.000	Ngày 1 tháng 10 năm 2025	12	
TỔNG CỘNG	41.100.000.000			

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước							VND
Số đầu năm	431.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	670.148.634.480	1.559.365.036	1.158.586.293.766
Phát hành cổ phiếu thường	442.002.780.000	-	-	-	(442.002.780.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	12.000.000.000	-	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	654.372.803.966	525.847.650	654.898.651.616
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(44.200.278.000)	-	(44.200.278.000)
Số cuối năm	885.520.250.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	838.318.380.446	2.085.212.686	1.781.284.667.382
Năm nay							
Số đầu năm	885.520.250.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	838.318.380.446	2.085.212.686	1.781.284.667.382
Phát hành cổ phiếu ESOP (i)	22.000.000.000	-	-	-	-	-	22.000.000.000
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	(90.597.556.000)	-	(90.597.556.000)
Phát hành cổ phiếu thường (iii)	724.779.180.000	-	-	-	(724.779.180.000)	-	-
Mua lại cổ phiếu trong năm	-	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	27.022.275.104	27.022.275.104
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	683.783.287.082	(180.940.291)	683.602.346.791
Số cuối năm	1.632.299.430.000	61.233.761.416	(6.302.937.166)	400.000.000	706.724.931.528	28.926.547.499	2.423.281.733.277

(i) Vào ngày 4 tháng 4 năm 2022, Công ty đã phát hành 2.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 22.000.000.000 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 2 năm 2022. Vào ngày 18 tháng 5 năm 2022, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 28 do SKHĐT cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 907.520.250.000 VND.

(ii) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2022 ("Nghị quyết 02"), Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 20/2022/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2022 công bố chi trả cổ tức bằng tiền (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu nhận 1.000 VND) với tổng số tiền là VND 90.597.556.000.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(iii) Căn cứ vào Nghị quyết 02, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 18/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2022 công bố phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 0.8:1 để tăng vốn cổ phần (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu sẽ nhận được 0.8 cổ phiếu phát hành thêm) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vào ngày 13 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 72.477.918 cổ phiếu thưởng. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 29 do SKHĐT cấp ngày 22 tháng 7 năm 2022, về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 1.632.299.430.000 VND.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	885.520.250.000	431.517.470.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	724.779.180.000	442.002.780.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	22.000.000.000	12.000.000.000
Số cuối năm	<u>1.632.299.430.000</u>	<u>885.520.250.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã công bố	90.597.556.000	44.200.278.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	90.597.556.000	44.200.278.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	163.229.943	88.552.025
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	163.229.943	88.552.025
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	163.229.943	88.552.025
Cổ phiếu quỹ	154.469	151.469
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	154.469	151.469
Cổ phiếu đang lưu hành	163.075.474	88.400.556
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	163.075.474	88.400.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	22.107.364.604.910	21.302.662.313.033
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	21.691.769.934.875	21.043.571.487.059
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	415.594.670.035	259.090.825.974
Các khoản giảm trừ doanh thu	(79.229.675.376)	(379.848.844.254)
DOANH THU THUẦN	<u>22.028.134.929.534</u>	<u>20.922.813.468.779</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	21.612.540.259.499	20.663.722.642.805
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	415.594.670.035	259.090.825.974

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	82.623.905.230	78.600.195.237
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.289.335.109	64.038.403.300
Lãi trái phiếu	40.465.099.168	35.362.561.893
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.121.815.696	908.208.829
Khác	1.546.462.769	1.220.773.350
TỔNG CỘNG	<u>209.046.617.972</u>	<u>180.130.142.609</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	20.018.336.142.234	19.211.090.652.462
Giá vốn dịch vụ cung cấp	346.702.393.829	203.728.647.814
TỔNG CỘNG	<u>20.365.038.536.063</u>	<u>19.414.819.300.276</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	722.407.497.398	708.282.903.403
Chi phí hỗ trợ bán hàng	530.506.400.422	558.822.982.817
Chi phí nhân viên	60.930.398.366	59.638.270.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.846.978.573	42.250.025.599
Khác	58.123.720.037	47.571.624.377
Chi phí quản lý doanh nghiệp	135.818.669.800	113.703.929.084
Chi phí nhân viên	59.634.599.295	49.308.763.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.528.790.124	22.702.454.178
Khác	55.655.280.381	41.692.711.642
TỔNG CỘNG	858.226.167.198	821.986.832.487

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	94.462.125.254	31.886.522.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.936.163.579	8.657.677.364
Khác	1.634.618.363	1.823.278.800
TỔNG CỘNG	144.032.907.196	42.367.478.869

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	20.362.541.410.166	19.414.819.300.276
Chi phí hỗ trợ bán hàng	530.506.400.422	600.515.694.459
Chi phí nhân viên	120.564.997.661	108.947.033.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.752.737.714	64.952.479.777
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	8.683.235.914	6.289.637.096
Khác	71.029.699.574	41.281.987.281
TỔNG CỘNG	21.223.078.481.451	20.236.806.132.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	175.027.749.521	220.854.928.421
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	139.424.648	-
	<u>175.167.174.169</u>	<u>220.854.928.421</u>
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.598.155.250	(55.914.320.232)
TỔNG CỘNG	<u>178.765.329.419</u>	<u>164.940.608.189</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>862.367.676.210</u>	<u>819.839.259.805</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	172.473.535.242	163.967.851.961
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi thuế trong năm chưa ghi nhận thuế hoãn lại tại các công ty con	10.118.487.383	2.348.794.301
Chi phí không được trừ	1.325.455.411	719.628.452
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	139.424.648	-
Lợi nhuận chưa ghi nhận thuộc diện nộp thuế TNDN	38.382.872	610.343.360
Lỗi từ công ty liên kết	365.286.213	475.520.016
Phân bổ lợi thế thương mại	115.055.994	115.055.994
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(1.072.998.526)
Dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con	(5.688.315.273)	(2.223.587.369)
Khác	(121.983.071)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>178.765.329.419</u>	<u>164.940.608.189</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	51.174.297.369	89.665.973.284	(38.491.675.914)	58.963.919.287
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>37.968.121.901</u>	<u>4.344.857.093</u>	33.623.264.807	1.134.313.882
	<u>89.142.419.270</u>	<u>94.010.830.377</u>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(2.913.657.080)</u>	<u>(4.183.912.937)</u>	1.270.255.857	(4.183.912.937)
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>(3.598.155.250)</u>	<u>55.914.320.232</u>

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kien Phương	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên HĐQT/ Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Money	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Created Future	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DHV	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DKP	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV TOHT	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vietmoney	Công ty liên kết	Cho vay Lãi cho vay	35.000.000.000 96.104.167	- -
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa Cho vay Lãi cho vay	68.060.484.212 6.048.000.000 318.018.960	- 6.400.000.000 -
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam	Công ty liên kết	Cổ tức đã nhận Phí quản lý	681.846.283 -	2.205.891.212 748.155.156
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Công ty con của công ty liên kết	Phí quản lý	164.500.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Vietmoney	Công ty liên kết	Cho vay	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết	Cho vay	3.719.520.000	6.400.000.000
			23.719.520.000	6.400.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	26.029.110.258	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán Nội bộ như sau:

Tên	Chức vụ	Thù lao	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	199.683.000	188.522.033
Bà Đặng Kien Phương	Tổng Giám đốc	193.430.000	182.831.033
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	193.430.000	182.831.033
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Thông	Thành viên trước đây của Ban Kiểm soát	-	15.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên trước đây của Ban Kiểm soát	-	15.000.000
TỔNG CỘNG		826.543.000	824.184.099

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	683.783.287.082	654.372.803.966
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	162.068.426	157.416.546
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	4.219	4.157

(*) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện trong năm nay.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm nay và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	43.351.134.812	21.710.719.957
Từ 1 đến 5 năm	101.912.935.671	59.480.505.617
Trên 5 năm	3.106.139.400	11.704.148.748
TỔNG CỘNG	<u>148.370.209.883</u>	<u>92.895.374.322</u>

Bảo lãnh

Nhóm Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty TNHH Một Thành viên Dpharma với số tiền tối đa là 20.000.000.000 VND.

30. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 4.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 40.000.000.000 theo Nghị quyết 02 và Nghị Quyết số 44/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 11 năm 2022. Cho đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được Thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước liên quan tới báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu.

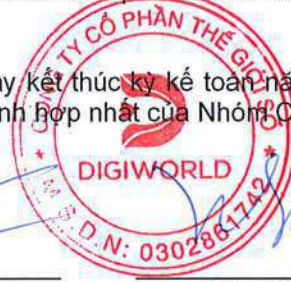
Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2023

